MÓN ĂN - THỰC ĐƠN (Heo Quắn)

**MONAN** (**MaMonAn**, TenMonAn, DonGia)

Cho biết danh sách tất cả các món ăn hiện có trong chuỗi nhà hàng. Mỗi dòng trong bảng là tên và đơn giá của một món ăn cụ thể.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaMonAn** | Cho biết mã món ăn | int |  |
| **TenMonAn** | Thông tin tên món ăn | nvarchar(50) |  |
| **DonGia** | Đơn giá của từng món ăn | decimal |  |

**LOAIMONAN** (**MaLoaiMonAn**, TenLoaiMonAn)

Bảng này cho biết danh sách loại món ăn được áp dụng trong công ty (tất cả chuỗi nhà hàng).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaLoaiMonAn** | Cho biết mã loại món ăn | int |  |
| TenLoaiMonAn | Thông tin tên loại món ăn | nvarchar(50) |  |

**PHANLOAIMONAN** (**MaNhaHang, MaLoaiMonAn, MaMonAn**)

Cách phân loại món ăn cũng như danh sách các loại món ăn thay đổi tùy theo hình thức kinh doanh cũng như món ăn mà nhà hàng đó bán. Bảng PHANLOAIMONAN cho biết cách phân loại món ăn của từng nhà hàng riêng biệt.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaNhaHang** | Cho biết mã nhà hàng | int | Cho biết cách phân loại này được áp dụng cho nhà hàng nào |
| **MaLoaiMonAn** | Thông tin mã loại món ăn | int |  |
| **MaMonAn** | Thông tin mã món ăn | int |  |

**NGUYENLIEU\_MONAN** (**MaMonAn,MaNguyenLieu**, SoLuong)

Mỗi món ăn khi nấu sẽ cần một lượng nguyên liệu nào đó nhất định (mang tính ước lượng). Bảng NGUYENLIEU\_MONAN thể hiện mối liên hệ này giữa món ăn và nguyên liệu.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaMonAn** | Cho biết mã món ăn | int |  |
| **MaNguyenLieu** | Thông tin mã nguyên liệu | int |  |
| SoLuong | Số lượng của từng loại nguyên liệu cần dùng cho một món ăn | double | Giá trị của thuộc tính **SoLuong** tùy thuộc vào **DonViTinh** của từng loại nguyên liệu riêng biệt (có thể là 10 (kg) hoặc 2 (thùng) hoặc 20.5 (lít)…) |

**THONGKETHUNHAP** (**Tuan, Thang, Nam**, MaNhaHang, MaMonAn, TongSoTien)

Mỗi dòng dữ liệu trong bảng này cho biết các thông tin thống kê: tổng số tiền thu được từ các món ăn cũng như danh sách món ăn đã phục vụ (**TongSoTien)** của từng nhà hàng riêng biệt (**MaNhaHang**).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **Tuan** | Thông tin tuần | int | Quy định về cách tính thời gian như sau: Mỗi tháng có 4 tuần. Tuần 1 bắt đầu vào ngày 1. Tuần cuối cùng kết thúc vào ngày cuối cùng của tháng dù tuần 4 đã đủ 7 ngày hay chưa. |
| **Thang** | Thông tin tháng | int |
| **Nam** | Thông tin năm | int |
| MaNhaHang | Cho biết mã nhà hàng | int |  |
| MaMonAn | Cho biết mã món ăn | int |  |
| TongSoTien | Tổng số tiền thống kê được từ các món ăn đã phục vụ trong tuần | decimal |  |

**THUCDON** (**MaThucDon**, MaNhaHang, NgayApDung)

Thực đơn của các nhà hàng khác nhau có thể khác nhau tùy theo hình thức kinh doanh của từng nhà hàng. Thực đơn của mỗi ngày có thể khác nhau.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaThucDon** | Cho biết mã thực đơn | int |  |
| MaNhaHang | Cho biết mã nhà hàng mà thực đơn này thuộc về | int |  |
| NgayApDung | Ngày mà thực đơn này được dùng đến | datetime | Qua ngày mới, nhà hàng có thể đổi thực đơn khác hoặc dùng lại thực đơn của ngày mới nhất được lưu trên csdl |

**CHITIETTHUCDON** (**MaChiTietThucDon**, MaThucDon, MaMonAn, DonGia)

Mỗi thực đơn sẽ bao gồm nhiều món ăn. Bảng CHITIETTHUCDON lưu thông tin những món ăn mà một thực đơn có.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tên thuộc tính** | **Mô tả** | **Kiểu dữ liệu** | **Ghi chú** |
| **MaChiTietThucDon** | Cho biết mã chi tiết thực đơn | int |  |
| MaThucDon | Cho biết mã thực đơn | int |  |
| MaMonAn | Mã món ăn có trong thực đơn | int |  |
| DonGia | Đơn giá của món ăn | decimal |  |